

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN SAU KHI TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ XÂY DỰNG THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Phạm Hữu Ty¹, Phạm Minh Hiếu², Trần Trọng Tấn¹

¹Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế;

²Phòng tài nguyên và môi trường huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

Tác giả liên hệ: phamhuuty@huaf.edu.vn

Nhận bài: 18/11/2019 Hoàn thành phản biện: 30/11/2019 Chấp nhận bài: 19/06/2020

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu nhằm làm rõ được thực trạng sử dụng đất và sinh kế của người dân tái định cư để có cơ sở đề xuất giải pháp bố trí đất đai hợp lý cho việc phát triển sinh kế của người dân tái định cư thủy điện Bình Điền. Các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng bao gồm: điều tra thu thập số liệu thứ cấp, sơ cấp; phỏng vấn chuyên gia và người am hiểu thông tin; phỏng vấn hộ gia đình; phỏng vấn sâu và phương pháp xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc di dân, tái định cư trong xây dựng thủy điện vừa đem lại những tác động tích cực như người dân tiếp cận cơ sở hạ tầng tốt và dịch vụ tốt hơn, nhưng khó khăn lớn nhất của đồng bào dân tộc thiểu số bị di dời là khôi phục và phát triển sản xuất thời kỳ hậu tái định cư khi mà đất đai mà người dân có thể tiếp cận rất ít hơn rất nhiều so với nơi ở cũ, đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp. Theo ý kiến của người dân tái định cư, chất lượng đất không phù hợp với các loại cây trồng truyền thống như sắn địa phương, lúa nương, ngô địa phương, và cây ăn quả có múi. Bài học kinh nghiệm là cần phải tính toán giao quỹ đất sản xuất trước khi di dời nếu không sau khi tái định cư hầu hết các hộ gia đình không được giao thêm đất sản xuất do quỹ đất này hiện nay đã giao ổn định cho cá nhân, tổ chức khác. Cần có chương trình đào tạo nghề và chuyển đổi nghề nghiệp cho thanh niên để thích ứng với điều kiện sống khi về nơi ở mới tại khu tái định cư tập trung.

Từ khóa: Thủy điện, Di dời, Tái định cư, Đất đai, Sinh kế

LAND USE AND LIVELIHOOD SITUATION OF RESETTLERS AFTER CONSTRUCTION OF BINH DIEN HYDROPOWER DAM IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Pham Huu Ty¹, Pham Minh Hieu², Tran Trong Tan¹

¹University of Agriculture and Forestry, Hue University;

²Department of Natural Resources and Environment, Phu My District, Binh Dinh Province.

ABSTRACT

The research project aims to clarify the current land use and livelihoods of resettled people for proposing reasonable land allocation solutions to the livelihood development of resettled people for the construction of Binh Dien hydropower. The research methods used the secondary and primary data collection survey; interviews of experts and key information people; household interviews; In-depth interviews and data processing methods. Research results showed that the displacement and resettlement in hydroelectricity construction have brought about positive impacts such as people have better access to infrastructure and better services, but the biggest difficulty of the displaced ethnic minorities is to restore and develop agricultural production in the post-resettlement period when the land that people can access is much less than the old place, especially agricultural land. The soil quality is not compatible with traditional crops such as local cassava, upland rice, local maize, and citrus. Lesson learned is that it is necessary to calculate the allocation of productive land fund before relocating otherwise after relocation most of the households are not allocated an additional productive land because this land fund is now being allocated stably to other individuals and companies. It is necessary for young people to have vocational transition training programs to adapt to living conditions at the new places in concentrated resettlement areas.

Keywords: Hydropower, Relocation, Resettlement, Land, Livelihood

1. MỞ ĐẦU

Theo kết quả rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành các dự án thủy điện trên cả nước, trên địa bàn cả nước hiện còn tổng số 899 DATĐ (Bộ Công Thương, 2013). Việc phát triển thủy điện đã góp phần to lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, phát triển thủy điện đã di dời khoảng 300.000 người (khoảng 0,3% tổng dân số), trong đó 90% là các nhóm dân tộc thiểu số nghèo dựa vào rừng và sinh kế nông nghiệp và phải đối mặt với nhiều thách thức để duy trì cuộc sống của họ sau tái định cư (Viện Năng lượng, 2006; Dao, 2010; Bui và Schreinemachers, 2013). Ngoài ra, nghiên cứu do Viện Tư vấn Phát triển (2010) cho thấy, hơn 82% người dân bị di dời có cuộc sống kém hơn sau khi tái định cư (Viện Tư vấn phát triển – CODE, 2010; ADB, 2006).

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng 3 đập thủy điện chính là Bình Điền, A Lưới, và Hương Điền. Nhà máy Thủy điện Bình Điền được xây dựng trên Sông Hữu Trạch là một nhánh của sông Hương nằm trên địa bàn xã Bình Điền, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2006 công trình thủy điện Bình Điền được khởi công xây dựng và phải di dời 46 hộ (225 nhân khẩu) ra khỏi vùng lòng hồ. Để đón nhận 46 hộ (đến năm 2018 có 62 hộ gia đình), chủ yếu là dân tộc thiểu số Ca Tu, bị di dời, khu ĐDC tại khe Nông Hội, thôn Bồ Hòn, xã Bình Thành, thị xã Hương Trà đã được đầu tư xây dựng với tổng số vốn gần 7 tỷ đồng. Khu ĐDC rộng 35 ha, bao gồm các công trình phúc lợi công cộng như đường giao thông, hệ thống điện, nước tự chảy, trường mẫu giáo, trường tiểu học, nhà họp thôn và 46 ngôi nhà, với trị giá mỗi ngôi nhà là 64 triệu đồng do Công ty Cổ phần Thủy điện Bình

Điền làm chủ đầu tư. Theo một số nghiên cứu của (Lê Thị Nguyễn, 2012, 2013; Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, 2010), ở khu tái định cư người dân nhận được diện tích đất sản xuất hạn chế, chất lượng đất thấp và thiếu cơ hội việc làm. Hậu quả là đa số đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, thiếu việc làm ổn định, thu nhập thấp và có nguy cơ bị nghèo trong thời gian dài. Đến nay, người tái định cư vẫn chưa tìm ra giải pháp để phát triển sinh kế bền vững, đặc biệt là thế hệ trẻ. Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá được thực trạng sử dụng đất, việc làm và thu nhập của người dân tái định cư để từ đó đề xuất các giải pháp về đất đai và sinh kế bền vững cho người dân tái định cư ở địa bàn nghiên cứu.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

a. Nội dung nghiên cứu

- Thực trạng sử dụng đất của người dân tái định cư sau xây dựng thủy điện Bình Điền, thôn Bồ Hòn, xã Bình Thành, thị xã Hương Trà.

- Việc làm và thu nhập của người dân tái định cư.

- Các giải pháp bố trí đất đai nhằm giúp người dân tái định cư phát triển sinh kế.

b. Phương pháp nghiên cứu

+ *Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp*

- Thu thập các công trình nghiên cứu đã được công bố, những bài báo, báo cáo, tài liệu hội thảo, thu thập thông tin từ Internet qua địa chỉ các website chính thống, các báo cáo, số liệu, tài liệu tại các Sở, ban, ngành của tỉnh Thừa Thiên Huế, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp Trung ương và địa phương về chính sách tái định cư và hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân tái định cư tại tỉnh Thừa Thiên Huế và cho dự án thủy điện Bình Điền.

+ Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

- Khảo sát thực địa: Tiến hành đi thực địa, quan sát, chụp ảnh thực tế nhằm kiểm tra các thông tin thu thập về thực trạng sử dụng đất của người dân tái định cư. Đề tài đã tiến hành quan sát thực địa trước khi tiến hành phỏng vấn hộ gia đình. Khảo sát đã cung cấp các thông tin cơ bản ban đầu về khu tái định cư thôn Bồ Hòn, từ đó giúp hiểu hơn điều kiện đất đai, việc làm của người tái định cư và thiết kế phiếu điều tra hộ tốt hơn.

- Phỏng vấn người am hiểu thông tin: Sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp những người am hiểu thông tin về vấn đề tái định cư thủy điện ở Thừa Thiên Huế, thủy điện Bình Điền, và các giải pháp để bố trí đất đai hợp lý cho người dân tái định cư như trường thôn, già làng, và lãnh đạo xã Bình Thành.

- Phỏng vấn hộ: Hiện tại thôn Bồ Hòn, xã Bình Thành có tổng số hộ là 62 hộ. Để xác định số hộ điều tra, đề tài sử dụng công thức xác định số lượng mẫu của Slovin (1960) để xác định vì đã biết tổng số hộ của thôn Bồ Hòn và lựa chọn khoảng tin cậy là 10%, và tính được tổng số cần điều tra là 38 hộ. Các hộ được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên để tiến hành điều tra. Do các hộ gia đình ở đây hay đi làm vào ban ngày, do đó nhóm điều tra điều tra ngẫu nhiên những hộ gia đình có chủ nhà ở nhà trong lúc đi điều tra.

- Phỏng vấn sâu: Sau phỏng vấn hộ xong, 05 hộ gia đình sẽ được lựa chọn để tìm hiểu sâu hơn về các vấn đề quan trọng phát hiện được trong khi phỏng vấn hộ. Phỏng vấn sâu đã cung cấp thêm nhiều thông tin để giải thích những khó khăn về

sử dụng đất và phát triển sinh kế của người dân tái định cư.

+ Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau được tổng hợp và phân tích trên phần mềm EXCEL 2010 để phân tích thống kê mô tả nhằm làm rõ sự thay đổi của việc sử dụng đất của người dân tái định cư và thực trạng việc làm, thu nhập của họ.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Lịch sử hình thành và đặc điểm của thôn tái định cư Bồ Hòn

Bản Bồ Hòn trước đây xuất phát từ một nhóm 33 hộ Catu của xã Hương Nguyên (trước năm 1984). Từ năm 1984 đến năm 1989, người dân Bồ Hòn chuyển đến sông cửa Lác và sau đó, do lũ lụt năm 1995, di chuyển và định cư tại bản Bồ Hòn (đặt tên theo cây Bồ Hòn nổi tiếng dọc theo sông Hữu Trạch) vào năm 1996. Bản Bồ Hòn trước đây nằm trong vùng ranh giới của Lâm trường Nam Hòa tại khu vực 131, 132. Tuy nhiên, người dân phải đối phó nhiều trở ngại như cơ sở hạ tầng yếu kém, địa hình dốc đứng và phức tạp. Cuộc sống của họ phụ thuộc chủ yếu vào các hệ thống sản xuất truyền thống là "phá, đốt, cốt, tía" và thu hoạch cây Lò Ô, do đó chất lượng sống của họ rất thấp. Năm 2003, họ được thông báo chuyển đến một địa điểm mới vì xây dựng nhà máy thủy điện Bình Điền. Vào cuối năm 2005, họ đã bắt đầu di chuyển ở khu vực mới và chính thức toàn thôn Bồ Hòn sống ở Khu tái định cư mới tại Thôn Bồ Hòn, xã Bình Thành hiện nay (Điều tra phỏng vấn trường thôn, 2018).

Bảng 1. Tình hình về dân số và lao động của thôn Bồ Hòn và xã Bình Thành

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thôn Bồ Hòn	Xã Bình Thành
Tổng số nhân khẩu	người	248	4164
Tổng số hộ gia đình	hộ	62	910
Số hộ thuần nông	hộ	60	747
Số hộ phi nông nghiệp	hộ	2	163
Số người trong độ tuổi lao động	người	144	2216
Tỷ lệ hộ nghèo	%	46,8	36,4

Nguồn: UBND xã Bình Thành, 2018 và Điều tra phỏng vấn hộ (2018)

* Cơ sở hạ tầng tại thôn Bò Hòn:

Trên địa bàn thôn Bò Hòn hiện có:

1. Nhà họp thôn: Nhà họp thôn có diện tích 72m² được xây dựng theo kiến trúc truyền thống của người Catu, do thủy điện Bình Điền đầu tư để xây dựng.
2. Trường tiểu học 02 phòng rộng 135m² và một nhà mẫu giáo rộng 74m².
3. Công trình điện và nước: 1 trạm hạ thế 110Kv và hệ thống nước sinh hoạt tự chảy.
4. Có 03 km đường nhựa nối từ trung tâm hành chính xã vào đến thôn.

Bảng 2. Thay đổi tiếp cận đất đai và tài nguyên chung của người dân trước và sau tái định cư Bò Hòn

Loại đất	Trước 2006 (ha)	Năm 2018 (ha)	Biến động diện tích (+/-ha)
- Đất trồng lúa	25,7	3,2	-22,5
- Đất trồng màu	51,75	6,66	-45,09
- Đất trồng cây lâu năm	0,3	0	-0,3
- Đất rừng sản xuất	61 (tre lồ ô)	75,8 (trồng keo)	14,8
- Rừng phòng hộ	32,7	0	-32,7
- Nuôi trồng thủy sản	0,08	0	-0,08
- Đất chuyên dùng	10,61	3,25	-7,36
- Đất ở	4,26	2,96	-1,3
- Đất bằng chưa sử dụng	12,85	0	-12,85
- Đất đồi núi chưa sử dụng	416,75	0	-416,75
- Đất phục vụ mục đích công cộng	0	3,58	3,58
Tổng diện tích (ha)	616,0	95,4	-520.6

Bảng 2 cho thấy là diện tích đất trước tái định cư là 616 ha nhiều hơn rất nhiều so với diện tích đất sau tái định cư, diện tích đất sau tái định cư chỉ là 95,4 ha. Điều này đã làm cho toàn thôn mất 520,55 ha và mỗi người dân mất trung bình 8,39 ha. Về mặt diện tích thì hầu hết các loại đất đều bị giảm một cách đáng kể. Sau khi tái định cư, toàn thôn mất 22,5 ha đất trồng lúa, mỗi hộ trung bình mất 0,36 ha đất sản xuất lúa rẫy. Hiện tại chỉ có 02 hộ là có đất trồng lúa, diện tích đất trồng lúa mà 02 hộ này có được không phải do được đền bù mà họ có được là do họ tận dụng một số diện tích đất sẵn có. Mất đất trồng lúa, người dân phải bỏ tiền ra để mua gạo nhằm

3.2. Thay đổi về tiếp cận đất đai và tài nguyên chung của người dân trước và sau khi tái định cư

Đất đai là tư liệu sản xuất cực kỳ quan trọng trong các hoạt động sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Ở những nơi mà đời sống của người dân hoàn toàn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp thì đất đai thực sự mang tính “sống còn”. Đã có sự thay đổi rất lớn về diện tích, chủng loại của người dân thôn Bò Hòn sau khi tái định cư tại xã Bình Thành.

Nguồn: UBND xã Bình Thành (2018)
đảm bảo nhu cầu lương thực. Đất trồng màu giảm 87,1%, đất ở giảm 30,5%.

Đa số người dân không thể tiếp cận được đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng phòng hộ, đất trồng cây lâu năm, đất bằng và đồi núi chưa sử dụng. Các loại đất này là nơi cung cấp nguồn lương thực quan trọng của người dân khi còn ở nơi ở cũ. Trước đây, đất màu được người dân thôn Bò Hòn sử dụng để trồng ngô, sắn và một số loại cây ăn quả sau khi được đền bù lại 6,66 ha thì người dân sử dụng diện tích này vào trồng sắn, sả, dứa, thậm chí nhiều hộ còn sử dụng diện tích này vào trồng cây keo. Đối với đất rừng thì có sự tăng lên về diện tích, người dân thôn Bò Hòn có 61 ha cây lồ ô được trồng ở khu vực lòng hồ nên

khi xây dựng thủy điện toàn bộ diện tích này bị ngập nước và hậu quả là 61 ha cây lồ ô bị mất. Khi di dời về xã Bình Thành, một số hộ gia đình có 75,8 ha đất rừng không bị ngập và họ đã quay lại để tiếp tục sản xuất, sau đó dự án WB3 đã hỗ trợ cho các hộ này để phát triển rừng keo lai và đồng thời hỗ trợ khảo sát, cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho các hộ này. Do đó, đây không phải là đất được cấp thêm cho người dân bị ảnh hưởng mà chỉ là diện tích đất đã có sẵn trước đó tập trung vào một số hộ gia đình. Năm 2007, dự án WB3 hỗ trợ cấp giấy CNQSDĐ cho 01 hộ gia đình với diện tích 1,3 ha. Đây là hộ gia đình biết thông tin về tái định cư sớm nên đã quay lại nơi ở cũ khai hoang và trồng rừng sớm. Năm 2008, dự án WB3 tiếp tục hỗ trợ cho 28 hộ được cấp giấy CNQSDĐ cho các diện tích khai hoang trồng rừng ở nơi ở cũ với diện tích 70,4 ha. Năm 2009 và 2010, dự án tiếp tục hỗ trợ 5 hộ gia đình để giấy CNQSDĐ với diện tích 8,1 ha. Nhờ đó, toàn thôn Bồ Hòn hiện tại có tổng diện tích đất rừng sản xuất là 75,8 ha. Tuy nhiên, trong sự phân bố đất rừng sản xuất trong các hộ gia đình không đồng đều. Trong đó 08 hộ gia đình có diện tích rừng sản xuất

lớn, chiếm hơn 75% tổng diện tích rừng sản xuất của 62 hộ gia đình trong thôn. Có gia đình có diện tích rừng sản xuất cao hơn 20 ha, trung bình mỗi hộ gia đình trong 8 gia đình này có khoảng 7 ha đất rừng sản xuất. Còn lại 20 hộ gia đình khác có tổng diện tích rừng sản xuất chỉ 16,4 ha, trung bình mỗi hộ chỉ có 0,8ha đất rừng sản xuất. Với diện tích ít, vị trí xa với nơi ở hiện tại, không có vốn đầu tư do đó đa số 20 hộ này không đầu tư trồng rừng mà bỏ đất hoang (Điều tra hộ gia đình, 2018).

+ Tác động của di dân đến tiếp cận tài nguyên chung

Khi còn sống ở khu vực miền núi nơi ở cũ nên hầu hết người dân đều có sử dụng một số loại tài nguyên chung, tại thôn Bồ Hòn, có 5 loại tài nguyên chung thường hay tiếp cận (mây, mật ong, lá nón, lồ ô, đánh bắt cá). Từ khi về tái định cư, việc tiếp cận các loại tài nguyên chung đã bị giảm về số lượng hộ tham gia cũng như sản lượng khai thác được. Bảng 3 cho thấy có một sự thay đổi đáng kể về số hộ đi khai thác mây, mật ong, lá nón, lồ ô cũng như đánh bắt cá...

Bảng 3. Tiếp cận tài nguyên chung của người dân thôn Bồ Hòn (n=38)

Loại tài nguyên chung	Đơn vị tính	Trước tái định cư	Sau tái định cư
Đánh bắt cá sông	Hộ	38	10
Sản lượng đánh bắt	Tấn/năm	6,4	0,7
Khai thác mây	Hộ	27	3
Sản lượng khai thác	Tấn/năm	17,4	0,6
Khai thác mật ong	Hộ	13	5
Khai thác đốt	Hộ	30	0
Khai thác lồ ô	Hộ	38	0

Khi di dời về xã Bình Thành, do khoảng cách đi lại từ nơi ở mới đến khu vực tái định cư cũ là khá xa nên gây khó khăn cho người dân trong việc khai thác cũng như vận chuyển, khiến người dân không muốn tiếp tục đi khai thác mây, mật ong, cá, đốt. Bên cạnh đó, việc đánh bắt cá cũng không còn dễ dàng như trước đây vì

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018)
con sông nơi họ đánh bắt trước kia bây giờ đã được quản lý bởi Ban quản lý thủy điện Bình Điền. Tóm lại, do khó khăn trong đi lại cũng như cơ chế quản lý, người dân thôn Bồ Hòn ít tiếp cận các loại tài nguyên chung hơn so với trước tái định cư.

3.3. Thay đổi về tài sản của người dân thôn Bồ Hòn

Qua Bảng 4 cho thấy các tài sản phục vụ cho sinh hoạt đều tăng, 100% hộ điều tra có điện thoại di động và xe máy. Điện thoại di động và xe máy được biết là dân đã sử dụng tiền bồi thường để mua. Trước tái định cư, toàn thôn chỉ có 8 cái tivi, hầu hết là tivi rẻ tiền nhưng sau khi về tái định cư thì đã có thêm 25 cái ti vi, nâng

tổng số tivi toàn thôn có lên 33 cái. Hiện tại, 100% hộ gia đình có điện sử dụng. Trước tái định cư, người dân trong thôn không có bất kỳ cái tủ lạnh nhưng khi về tái định cư đã có gần 8% hộ có tủ lạnh trong gia đình. Nhà ở cũng là một loại tài sản có giá trị, tuy nhiên không có sự khác biệt lắm về nhà ở của các hộ vì phần lớn các hộ sau khi về tái định cư đều được bố trí nhà ở với kiểu dáng tương tự nhau.

Bảng 4. Thay đổi tài sản của người dân thôn Bồ Hòn (n=38)

Loại tài sản	Đơn vị tính	Trước 2006		Năm 2018	
		Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ %
Điện thoại di động	Cái	2	5,26	38	100,00
Tivi	Cái	8	21,05	33	86,84
Xe máy	Chiếc	5	13,16	38	100,00
Điện	Hộ	3	7,89	38	100,00
Tủ lạnh	Cái	0	0,00	3	7,89
Thuyền/ghe máy	Chiếc	11	28,95	4	10,53

Khi về tái định cư, người dân thôn Bồ Hòn được thủy điện Bình Điền hỗ trợ rất nhiều các công cụ sản xuất như cuốc, xẻng, ...Ghe tôm cũng là một tài sản có giá trị trong sản xuất, ghe tôm được người dân sử dụng vào việc khai thác lô ô, mật ong, mây...nhưng hiện nay do các hoạt động sản xuất này không còn phát triển nên chỉ còn 04 chiếc ghe tôm, giảm 7 chiếc so với khi chưa về tái định cư.

Xem xét về các loại tài sản của gia đình thì có thể nhận thấy tài sản phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt được nhiều người mua trong khi các loại tài sản phục vụ cho sản xuất thì ít. Nguyên nhân khiến cho người dân mua sắm nhiều tài sản là do khi về định cư, họ nhận được một lượng lớn tiền đền bù khá lớn và họ dùng số tiền đền bù này để mua sắm các tài sản trong gia đình. Theo số liệu thống kê của UBND xã Bình Thành năm 2004, Ban quản lý dự án thủy điện Bình Điền đã chi 1.130 triệu đồng cho những hộ bị di dời, bình quân mỗi hộ được 24,56 triệu đồng. Với số tiền này nhiều người đã sử dụng để mua sắm tài sản. Nhìn chung, sự gia tăng của các loại tài sản của người dân thôn Bồ Hòn

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018) không phải do kinh tế hộ gia đình phát triển hơn so với tái định cư mà là do họ nhận được tiền đền bù và sử dụng nó vào mục đích mua sắm tài sản.

3.3. Thay đổi về hoạt động sản xuất của người dân tái định cư thôn Bồ Hòn, xã Bình Thành

3.1.1. Hoạt động chăn nuôi

Qua Bảng 5 cho thấy, số lượng vật nuôi và số hộ tham gia chăn nuôi giảm đáng kể. Sau tái định cư, chăn nuôi lợn và gà là khá phổ biến đối với người dân thôn Bồ Hòn, trong khi chăn nuôi vịt, trâu và bò ít phát triển. Hiện tại, người dân dùng giống lợn F1 để nuôi lấy thịt, một số hộ nuôi lợn Móng Cái nhằm sản xuất con giống để cho gia đình nuôi heo thịt, một số trường hợp thì họ bán cho những nhà khác trong thôn. Về quy mô thì hằng năm mỗi hộ nuôi từ 4-5 con/lứa, hộ nuôi nhiều nhất là 20 con và hộ nuôi ít nhất là 03 con. Ban đầu về tái định cư toàn thôn có gần 60% số hộ nuôi lợn, tuy nhiên đến nay chỉ còn lại 07 hộ có chăn nuôi lợn. Nếu so sánh quy mô chăn nuôi lợn thì số lượng và số hộ nuôi lợn sau tái định cư ít hơn so với trước tái định cư. Trước tái định cư, có đến 32 hộ

nuôi lợn với số lợn được nuôi là 532 con nhiều hơn so với sau tái định cư lần lượt là 07 hộ và 17 con lợn nái. Sự giảm xuống về số lượng lợn cũng như số hộ nuôi có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng là hộ chăn nuôi ít tận dụng

được nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên (90% nguồn thức ăn cho lợn là tự nhiên nhưng bây giờ không còn thức ăn có sẵn nữa nên không có vốn đầu tư mua thức ăn).

Bảng 5. Các loại vật nuôi, số lượng và số hộ nuôi (n=38)

Loại vật nuôi	Trước tái định cư			Sau tái định cư			Thay đổi (%)
	Số lượng (con)	Số hộ nuôi (hộ)	Tỷ lệ hộ nuôi (%)	Số lượng (con)	Số hộ nuôi (hộ)	Tỷ lệ hộ nuôi (%)	
Lợn	532	32	84.2	17	7	18.4	-65.8
Gà	1131	32	84.2	181	16	42.1	-42.1
Bò	43	10	26.3	18	3	7.9	-18.4
Trâu	64	13	34.2	24	3	7.9	-26.3
Vịt	277	16	42.1	81	9	23.7	-18.4

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018)

Hộp 1. Người dân thôn Bồ Hòn với việc chăn nuôi bò do chương trình 135 hỗ trợ

Chương trình 135 của chính phủ hỗ trợ 01 con bò cái cho 8 hộ nuôi chung. Các hộ sẽ thay phiên nhau giữ bò và khi bò đẻ sẽ giao lại cho các thành viên còn lại. Lúc đầu, mọi thành viên trong nhóm thay phiên nhau giữ bò. Nhưng sau 01 tháng, do không có người chăn giữ, cộng với không có đồng cỏ cho bò ăn nên nhóm họp lại, quyết định bán bò và chia đều cho tất cả các thành viên trong nhóm.

Nguồn: Phỏng vấn sâu hộ chăn nuôi bò (2018)
dụng vào trồng 06 loại cây, tuy nhiên cây sắn, sả, dứa là 03 loại cây sắn, sả và dứa là những cây được trồng với diện tích nhiều nhất.

3.3.2. Hoạt động trồng trọt

Khi về tái định cư, mỗi hộ dân thôn Bồ Hòn được nhận bình quân 3 sào đất để trồng trọt, diện tích đất này người dân sử

Bảng 6. Các loại cây trồng và số hộ tham gia (n=38)

Loại cây trồng	Trước tái định cư		Sau tái định cư		Thay đổi (%)
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	
Sắn	38	100	5	13,16	-86,84
Ngô	38	100	5	13,16	-86,84
Lúa	38	100	2	5,26	-94,74
Chuối	38	100	3	7,89	-92,11
Cam quýt	38	100	0	0,00	-100,00
Chanh, bưởi	38	100	8	21,05	-78,95
Sả	3	7,89	38	100,00	92,11
Dứa	38	100	25	65,79	-34,21

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018)

Qua Bảng 6 cho thấy số lượng hộ tham gia trồng trọt giảm mạnh sau khi tái định cư. Hầu hết các hộ gia đình không còn trồng những cây truyền thống như trước đây. Lý do được đưa ra bởi đa số hộ gia đình là do thiếu đất sản xuất và chất lượng đất không phù hợp. Khi mới về khu tái định cư mới, đa số hộ gia đình chọn giống sắn KM94 để trồng. Giống sắn này do thủy

điện Bình Điền cấp tiền để người dân mua giống. Sắn KM94 sau mỗi kỳ thu hoạch họ thường gom các cây sắn lại và đặt vào chỗ râm để giữ giống sắn, vì vậy mà hàng năm họ không phải tốn tiền để mua giống sắn. Quy mô bình quân mỗi hộ là 02 sào. Trước tái định cư, người dân chỉ trồng sắn địa phương, mỗi hộ trồng 1-2 ha. Tuy nhiên đối với giống sắn địa phương, sắn được để

quanh năm trên rẫy và khi nào cần thì người dân đều có thể thu hoạch được, vì vậy mà họ không cần phải giữ giống như trồng sắn KM94. Tuy nhiên hiện nay chỉ còn lại 5 hộ trồng sắn vì sắn KM94 trồng cho năng suất thấp và chất lượng ăn không ngon như sắn địa phương trước đây người dân Cơ Tu trồng nơi ở cũ. Tình hình trồng ngô cũng tương tự như trồng sắn. Hoạt động trồng lúa và cây ăn quả là giảm mạnh nhất vì không có đất để trồng. Nhiều hộ đã thử trồng chuối, cam, bưởi trong vườn nhưng không ra quả và chất lượng thấp do đất không phù hợp.

Do điều kiện đất đai không phù hợp, nên người dân đã học hỏi những thông người Kinh thôn bên cạnh để trồng sả và dứa. Hiện tại, 100% hộ có trồng sả và hơn 65% hộ tham gia trồng dứa. Diện tích dành cho trồng sả và dứa bình quân của mỗi hộ là 1 sào. Trồng sả được người dân đánh giá cao vì thời gian trồng ngắn, giá bán khá hấp dẫn, và thương lái thường xuyên tới bán hàng và mua sả, trao đổi sả lấy lương thực, thực phẩm khác. Tóm lại, so với

trước khi tái định cư sản xuất trồng trọt giảm về loại cây canh tác, quy mô trồng cũng như số hộ tham gia. Các loại cây ăn quả phát triển còn nhỏ lẻ.

3.3.3. Hoạt động phi nông nghiệp

Qua Bảng 7 ta thấy, hoạt động phi nông nghiệp của người dân tái định cư tăng về số lượng người tham gia vào hoạt động này. Hoạt động buôn bán trước và sau khi tái định cư không đổi, chỉ có 03 hộ buôn bán, họ kinh doanh hầu hết các mặt hàng nhu yếu phẩm cần thiết (nước mắm, cá khô, quần áo, giày dép...). Tuy nhiên, khi về tái định cư những người này họ chịu sự cạnh tranh từ một số người buôn bán ở các thôn khác, hơn nữa sức tiêu thụ của người dân trong thôn cũng giảm nên họ đã ngừng kinh doanh. Hiện tại thôn cũng chỉ có 3 hộ buôn bán nhỏ, họ chỉ buôn bán một số mặt hàng như bánh kẹo, thuốc lá, rượu với thu nhập chỉ 100-150 nghìn đồng/tháng. Với nhu cầu tiêu thụ trong thôn không lớn thì việc phát triển dịch vụ nơi đây là rất khó khăn.

Bảng 7. Các hoạt động phi nông nghiệp tại thôn và số người tham gia (n=38)

Hoạt động phi nông nghiệp	Số người tham gia (người)		Tăng/giảm
	Trước tái định cư	Năm 2018	
Buôn bán	3	3	0
Làm thuê	0	30	+30
Nghề mộc, xây dựng	2	4	+2
Đi làm ăn xa	0	8	+8
Cán bộ	3	7	+3

Hoạt động làm thuê cũng thu hút khá đông lao động, những lao động nơi đây chủ yếu làm thuê cho những thương lái kinh doanh trong lĩnh vực mua bán rừng kinh tế. Khi những thương lái này mua rừng, họ thường cần nhân công đi cưa, bóc vát, lột vỏ... Vì vậy họ thuê những lao động nhàn rỗi đi làm. Các hoạt động làm thuê có tính chất mùa vụ, thường là vào các tháng hè (tháng 6-9) thì những thương lái hay mua rừng (vì dễ khai thác, vận chuyển) nên họ cũng thường sử dụng nhiều lao động trong thời gian này, sau đó thì họ rất ít sử dụng. Lao động làm thuê cho các

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018) hoạt động này được trả 80.000đ/ngày. Đối với người dân thôn Bò Hòn, trung bình mỗi người làm từ 20-30 ngày/năm. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy người lao động làm thuê trong thôn rất lo lắng về việc tìm kiếm việc làm vì họ ngày càng ít việc làm hơn do mối quan hệ của họ với các thương lái mua rừng thường không tốt bằng những người ở thôn khác nên họ thường ít được thuê để đi làm.

Bên cạnh làm thuê cho những thương lái mua rừng, có một số lao động cũng tham gia vận chuyển gỗ. Tuy nhiên

những hộ tham gia vận chuyển gỗ đòi hỏi phải là những hộ có trâu, bên cạnh đó việc vận chuyển này thường là không hợp pháp nên những người làm thuê cho hoạt động này không nhiều. Một hoạt động làm thuê khác đó là việc di cư đến những thành phố khác, kết quả phỏng vấn cho thấy có 8 lao động di cư Sài Gòn để may. Tuy nhiên, những người vẫn còn ở lại này thực sự có thích nghi được với công việc hay không vẫn chưa có câu trả lời.

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ ở đây khá đơn điệu và thu hút ít lao động. Hoạt động làm thuê cũng khá đa dạng, lao động làm thuê trong lĩnh vực khai thác rừng là nhiều nhất nhưng việc làm chỉ mang tính thời vụ. Lao động phi nông nghiệp cũng gặp phải các khó khăn nhất định khi đi làm ăn xa do họ chưa được đào tạo, có sự khác biệt về cách sống nên họ cũng khó hoà nhập được với điều kiện của nơi ở mới.

Hộp 2. Người lao động thôn Bồ Hòn đi làm ăn xa

Gia đình bà Hoài Thị Khương có 03 người con đi vào TP Hồ Chí Minh để may. Người lớn nhất 19 tuổi, lớn thứ hai 17 tuổi và người nhỏ tuổi nhất là 16 tuổi. Theo thoả thuận thì người chủ sẽ trả từ 8-10 triệu/năm cho những lao động này và chịu các chi phí về ăn ở, tuy nhiên những lao động này chỉ nhận tiền sau khi làm được 01 năm. Ba người con của bà Khương đi TP Hồ Chí Minh vào tháng 02/2010 và đến tháng 06/2010 thì cả 03 người con này phải xin tiền của mẹ để về lại nhà vì không thích ứng được với lối sống ở TP Hồ Chí Minh và công việc may. Nhưng hiện nay, họ cũng phải quay lại TP Hồ Chí Minh đã làm việc ở các nhà máy vì ở thôn Bồ Hòn không có đất để sản xuất và không có việc làm. Tương tự như bà Khương, gia đình ông Thương cũng có 02 người con đi may, nhưng sau 4 tháng đi làm thì một người đã bỏ việc để về lại nhà và người kia thì còn ở lại.

Nguồn: Phỏng vấn sâu gia đình có con đi làm ăn xa (2018)

3.3.4. Hoạt động trồng rừng kinh tế

Được sự hỗ trợ của dự án WB3, toàn thôn có 28 hộ với 75,80 ha được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phát triển cây keo. Keo được trồng từ những năm 2004, nên cho đến thời điểm hiện nay, đã có nhiều hộ bắt đầu bán keo. Để khuyến khích người dân trồng keo, dự án WB3 đã cho người dân vay vốn, mỗi hộ được dự án cho vay 10-15 triệu đồng/ ha trong vòng 7 năm với lãi suất vay như sau: từ năm thứ nhất đến năm thứ 2 lãi suất 0,32%, từ năm thứ 3 đến năm thứ 7 cho vay với lãi suất 0,65%. Bên cạnh cho vay, dự án cũng đã hỗ trợ để cấp thẻ đỏ cho người dân. Vì vậy toàn bộ diện tích 75,8 ha đất lâm nghiệp của người dân thôn Bồ Hòn đã được cấp quyền sử dụng đất.

Được sự hướng dẫn về kỹ thuật từ dự án WB3, người dân cũng đã trồng keo theo đúng các qui trình kỹ thuật dưới sự giám sát của Ban công tác WB3. Cây keo đến thời điểm thì được bán cho người thu mua trung gian, người thu mua này căn cứ

vào đường kính của cây keo mà quyết định sẽ bán ở đâu. Đối với những cây keo có chu vi nhỏ dưới 50 cm thì được người thu mua bán cho các công ty gỗ dăm (khu kinh tế Chân Mây, huyện Phú Lộc) dùng làm nguyên liệu sản xuất giấy còn những cây keo có chu vi trên 50 cm thì dùng sản xuất các mặt hàng đồ mộc dân dụng.

Tuy nhiên, hiện nay chỉ có khoảng 8-10 hộ gia đình phát triển rừng keo và có thu nhập từ bán cây keo. Các gia đình khác do diện tích nhỏ, đầu tư cao, đường đi lại khó khăn, xa khu tái định cư nên không đầu tư, bỏ đất hoang.

3.4. Giải pháp về đất đai và phát triển sản xuất nông nghiệp của người dân tái định cư

3.4.1. Giải pháp về đất đai

Theo thảo luận với người dân, để khôi phục và phát triển sinh kế thì khó khăn lớn nhất đó là không có đất. Trong phương án di dân, tái định cư đã đề xuất giao đất sản xuất cho người dân từ 1 đến

2ha, tuy nhiên cho đến nay thì ngoài diện tích đất cấp 32 ha/46 hộ trong khu tái định cư thì các hộ không nhận được thêm đất sản xuất nào. Theo UBND xã Bình Thành, hiện tại xã không còn quỹ đất để giao thêm cho người dân vì hầu hết đất đã được giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Người dân có đề xuất là UBND xã Bình Thành nên làm việc với Ban quản lý rừng đầu nguồn sông Hương để chia sẻ đất cho người dân sản xuất, phát triển rừng kinh tế. Theo người dân ở địa phương, trong diện tích của BQL rừng đầu nguồn sông Hương có nhiều vùng đất không sử dụng như tiêu khu 130, diện tích này gần khu vực hồ nước thủy điện Bình Điền do đó thuận lợi để người dân trồng rừng hoặc khôi phục cây tre Lồ Ô là cây hiện tại có giá trị kinh tế khá cao.

Ngoài ra, nhiều hộ gia đình có đề xuất với chính quyền địa phương cấp đất sản xuất nông nghiệp, trong đó người dân rất cần đất sản xuất lúa vì hiện tại ở thôn Bò Hòn không có diện tích nào trồng lúa được. Họ phải đi làm thuê để mua gạo và lương thực thực phẩm khác. Theo người dân, UBND xã Bình Thành có thể cho họ mượn một số vùng đất có thể sản xuất lúa được mà hiện tại do UBND xã quản lý.

3.4.2. Giải pháp và đề xuất để phát triển sản xuất nông nghiệp

Qua điều tra phỏng vấn và thảo luận với người dân cho thấy đa số người dân vẫn sống phụ thuộc vào nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất đai hạn chế đã ngăn cản họ phát triển các mô hình sản xuất để nâng cao thu nhập và an ninh lương thực.

Bảng 8. Lựa chọn đối tượng vật nuôi ưu tiên (n=38)

	Phù hợp	Đầu tư	Lợi nhuận	Kỹ thuật	Tổng	Ưu tiên
Lợn	7	5	9	7	28	2
Gà	8	7	9	6	30	1
Bò	3	6	7	7	23	5
Trâu	4	6	7	7	24	4
Vịt	4	8	8	7	27	3

+ **Về trồng trọt:** Theo phỏng vấn thảo luận nhóm với người dân, 04 tiêu chí cơ bản đã

Hiện tại người dân ưu tiên nhất là trồng rừng kinh tế trên diện tích đất lâm nghiệp hiện tại họ đang có. Tuy nhiên, đa số hộ gia đình ở đây không đủ vốn để trồng rừng, đó đó nhiều hộ gia đình đề xuất cho vay vốn ưu đãi để phát triển rừng keo, hỗ trợ giống Keo để trồng rừng, và tập huấn kỹ thuật trồng cây lâm nghiệp.

Theo người dân, do thiếu đất sản xuất nên đa số họ phải đi làm thuê cho các chủ rừng để kiếm thêm thu nhập. Tuy nhiên, công việc không thường xuyên nên thu nhập không đáng kể. Nhiều thanh niên phải bỏ học để đi làm ăn xa, tuy nhiên đa số gặp khó khăn trong việc học nghề để kiếm việc làm. Nhiều hộ gia đình đã đề xuất mở lớp đào tạo nghề may, nghề điện tử, và các nghề khác ở tại thôn để giúp thanh niên có thể kiếm được việc làm dễ dàng hơn.

Ngoài ra, người dân đề xuất nhà nước cần có nhiều chính sách hỗ trợ hơn nữa cho người dân tái định cư để xây dựng thủy điện như hỗ trợ lương thực thực phẩm, học phí, dụng cụ học tập, phương tiện làm ăn (như ghe, thuyền máy để đi hái lá nón, làm mây, lấy mật ong trong rừng). Các hộ gia đình nghèo và sức khỏe yếu cần thêm hỗ trợ hàng tháng để có thuốc chữa bệnh và con cái được đi học đầy đủ.

Các giải pháp cụ thể về các hoạt động sản xuất:

+ **Về chăn nuôi:** Theo phỏng vấn thảo luận nhóm với người dân, 04 tiêu chí cơ bản đã được đưa ra để lựa chọn loại vật nuôi ưu tiên như Bảng 8.

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018) được đưa ra để lựa chọn loại vật nuôi ưu tiên như Bảng 9.

Bảng 9. Lựa chọn ưu tiên đối tượng cây trồng

Tiêu chí	Sắn	Sả	Dứa
Lợi nhuận	6	9	7
Bền vững	5	9	9
Dễ bán	8	6	6
Kiểm tiền thường xuyên	5	9	7
Tổng cộng	24	33	29
Xếp hạng	3	1	2

+ Về trồng rừng kinh tế:

- Nâng cao nhận thức cho người dân về việc lựa chọn giống keo, khuyến khích phát triển các giống keo lai.

- Đối với những diện tích rừng vừa mới khai thác, hướng dẫn người dân bố trí trồng xen cây keo với một số cây khác khi cây keo chưa khép tán.

- Hỗ trợ người dân liên kết tốt hơn với những người thu mua rừng, qua đó giúp họ có nhiều sự lựa chọn hơn khi bán.

- Những hộ có diện tích trồng keo nhỏ nên bố trí thành một nhóm, thu hoạch cùng một lúc để tăng lợi nhuận.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Việc di dân, tái định cư trong xây dựng thủy điện vừa đem lại những tác động tích cực như người dân tiếp cận cơ sở hạ tầng tốt và dịch vụ tốt hơn, nhưng khó khăn lớn nhất là khôi phục và phát triển sản xuất thời kỳ hậu tái định cư khi mà đất đai người dân có thể tiếp cận rất ít hơn rất nhiều so với nơi ở cũ, đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp.

- Tổng diện tích đất đai nơi khu tái định cư mới ít hơn rất nhiều so với nơi ở cũ. Các loại đất truyền thống phục vụ sản xuất nông nghiệp khi còn nơi ở cũ không còn nữa khi chuyển đến khu ở tái định cư mới. Mặc dù diện tích đất trồng rừng sản xuất có tăng do được sự hỗ trợ của dự án WB3 tuy nhiên chỉ có một số ít nhóm hộ gia đình có điều kiện kinh tế có thể đầu tư mới tạo ra được thu nhập từ trồng rừng, còn lại các hộ gia đình khác có qui mô diện tích ít,

Nguồn: Điều tra phỏng vấn hộ (2018)
thiếu lao động, và kinh phí để đầu tư thì không có rừng để bán kiếm thêm thu nhập. Việc thiếu đất sản xuất đã làm cho người dân gặp rất nhiều khó khăn trong vấn đề an ninh lương thực. Thiếu bãi chăn thả vật nuôi như trâu, bò làm cho vấn đề chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, số lượng hộ tham gia và số lượng đàn trâu bò giảm rõ rệt.

- Việc thiếu đất để khôi phục và phát triển việc làm truyền thống đã làm thay đổi rất nhiều đến việc làm hiện tại của người dân thôn Bò Hòn. Hoạt động sinh kế thường xuyên của lao động chính vẫn là đi làm thuê, công việc bấp bênh, không ổn định, thu nhập không cao. Hoạt động chăn nuôi, trồng trọt hạn chế hơn nhiều so với nơi ở cũ do thiếu đất đai, vốn đầu tư, và kiến thức chăn nuôi, trồng trọt. Thu nhập bằng tiền mặt của người dân thấp hơn nhiều so với chuẩn nghèo về thu nhập được quy định cho giai đoạn 2016-2020 của Chính phủ. Ngoài các nguyên nhân trên, sức lao động thấp do số lượng người già trong thôn nhiều, bệnh tật, và trình độ văn hóa thấp cũng làm ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người dân tái định cư.

Qua nghiên cứu này, các đề xuất chủ yếu của người dân là bố trí thêm đất sản xuất, hỗ trợ vay vốn ưu đãi để phát triển chăn nuôi, trồng rừng kinh tế, mở lớp đào tạo nghề miễn phí cho thanh niên, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, có chính sách ưu đãi về y tế, giáo dục cho các hộ tái định cư để xây dựng thủy điện Bình Điền. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng trong các phương án di dân tái định cư cần nghiên cứu kỹ lưỡng các hoạt động tạo thu nhập quan

trọng để có biện pháp khôi phục cho người dân sau khi di dời và tái định cư nơi ở mới, đặc biệt là các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Vì hầu hết đồng bào dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, họ rất khó chuyển đổi nghề nghiệp do trình độ văn hóa thấp. Trong khi đó, những người lao động chính trong các hộ gia đình vẫn là người phụ thuộc vào nông nghiệp, thế hệ trẻ trong tuổi lao động thì không được đào tạo nghề đầy đủ. Khó khăn lớn nhất cho các hoạt động khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp là đất đai hạn chế, do đó cần phải tính toán giao quỹ đất sản xuất trước khi di dời nếu không thì sau khi tái định cư hầu hết các hộ gia đình không được giao thêm đất sản xuất do quỹ đất này hiện nay đã giao ổn định cho cá nhân, tổ chức khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

- Bộ Công Thương. (2013). *Kết quả rà soát về xây dựng thủy điện ở Việt Nam*. Bộ Công Thương: Hà Nội, Việt Nam.
- Lê Thị Nguyễn. (2013). *Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư ở các khu tái định cư thủy điện*. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 7, Tập 1, 768.
- Lê Thị Nguyễn. (2012). Những hệ lụy từ công trình thủy điện Bình Điền đến cuộc sống

của cộng đồng cư dân ở khu tái định cư Bồ Hòn, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục Đại học Sư phạm Đà Nẵng*, (5), 64.

- Lê Thị Nguyễn và Hà Ngọc Hành. (2012). Đánh giá chất lượng cuộc sống các khu tái định cư thủy điện sông Tranh 2, tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 61(12), 100.
- Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế. (2010). *Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đảm bảo ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân vùng di dân, tái định cư thuộc các dự án thủy lợi, thủy điện ở Thừa Thiên Huế*. Khai thác từ: <http://skhcn.thuathienhue.gov.vn/?gd=1&cn=32&newsid=8-0-8196>
- Viện Tư vấn phát triển - CODE. (2010). *Di dân, tái định cư và ổn định cuộc sống, bảo vệ môi trường trong các dự án thủy điện ở Việt Nam*. CODE: Hà Nội, Việt Nam.
- ### 2. Tài liệu tiếng Anh
- ADB. (2006). Management response to the special evaluation study on involuntary resettlement safeguards.
- Bui, T. M. H., Schreinemachers, P., & Berger, T. (2013). Hydropower development in Vietnam: Involuntary resettlement and factors enabling rehabilitation. *Land use Policy*, 31(0), 536-544. Doi:10.1016/j.landusepol.2012.08.015
- Dao, N. (2010). Dam development in Vietnam: The evolution of dam-induced resettlement policy. *Water Alternatives*, 3(2), 324-340.